SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC HÒA BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 412 /QĐ-TTYT

P. Tân Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ: Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 26/3/2025 của Bộ Y tế hợp nhất các Nghị định về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BYT ngày 19/01/2026 của Bộ Y tế hợp nhất các thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ về việc Quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 04/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2056/QĐ-SYT ngày 29/12/2025 của Sở Y tế Phú Thọ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 309/QĐ-TTYT ngày 05/8/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu số 01: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình;

Căn cứ Biên bản xét báo giá số 21/BB-TĐT ngày 30/9/2026 của Tổ Đấu thầu Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 309 QĐ-TTYT ngày 05/10/2026 của của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình về việc Phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.

Căn cứ tờ trình số 36 /TTr-TĐT ngày 06 /10/2026 của Tổ Đấu thầu về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tổ Đấu thầu; Khoa Dược - Vật tư, TBYT; Phòng Tổ chức - Hành chính và Tài chính - Kế toán, Kế toán trưởng và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (để T.hiện);
- Ban Giám đốc;
- TCKT; KD;
- Hệ thống đấu thầu điện tử;
- Lưu: VT, TĐT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH

Trương Như Hiển

PHỤ LỤC

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.

(Kèm theo Quyết định số 412 /QĐ-TTYT, ngày 06 / 10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình	Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình.	Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình. Gồm 03 phần/lô	1.066.017.014	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hoạt động sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình	Chào giá trực tuyến rút gọn	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
			Phần 1. Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa AU480	919.323.526								
			Phần 2. Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu HumaClot Duo Plus	66.201.488								
			Phần 3. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte, hãng Medica/Mỹ	80.492.000								
	Tổng cộng giá trị gói thầu: 1.066.017.014 đồng (Bằng chữ: Một tỉ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười bảy nghìn không trăm mười bốn đồng											

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC HÒA BÌNH

DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC GÓI THẦU:

Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa, đông máu, điện giải của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 412 /QĐ-TTYT, ngày 06 / 10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hòa Bình)

STT	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa theo tên thương mại	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Mã HS (nếu có)	Quy cách đóng gói	Số Giấy phép lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu (nếu có)	Đơn giá (VNĐ) (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VNĐ) (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
I. Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa AU480															
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	ALT/GPT 4+1SL	ML	5.643	ALT/GPT 4+1SL/ALSL-0510	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1%		R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	220003740/PCBB-HN	15.152	85.502.736
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	AST/GOT 4+1 SL	ML	5.643	AST/GOT 4+1 SL/ASSL-0510	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1%		R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	220003740/PCBB-HN	17.544	99.000.792
3	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định	Cholesterol SL	Ml	3.630	Cholesterol SL/CHSL-0507	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L		R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	220003592/PCBB-HN	17.181	62.367.030

	lượng Cholesterol toàn phần									- Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L- Sodium azide: < 0.1% Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL					
4	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Triglycerides	TRIGLYCERIDES MONO SL NEW	Ml	3.630	TRIGLYCERIDES MONO SL NEW/TGML-0517	VitalScientific	2025 trở về sau	Phápp	VitalScientific	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn: Std - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: <0.1%		R: 6x100ml + Std: 1x5 ml	220003592/PCBB-HN	20.127	73.061.010
5	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Urea	UREA UV SL	ML	5.643	UREA UV SL/URSL-0507	VitalScientific	2025 trở về sau	Phápp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)		R1: 5x100ml + R2: 1x127ml + Std: 1x5 ml	220003592/PCBB-HN	21.671	122.289.453
6	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét	CREATININE JAFFE	Ml	3.060	CREATININE JAFFE/CRCO-0600	VitalScientific	2025 trở về sau	Phápp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5-15 mg/dL (44-1326 µmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1		R1: 1x125ml + R2: 1x12	220003592/PCBB-HN	17.241	52.757.460

	nghiệm định lượng Creatinine									- Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL (177µmol/L)		5ml + Std: 1 x5ml			
7	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Acid uric	Uric Acid Mono SL	Ml	610	Uric Acid Mono SL/AUML-0427	VitalScientific	2025 trở về sau	Phá p	VitalScientific	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥12000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 µmol/L) - Sodium azide: <0.5%		R: 6x50 ml + Std: 1x5 ml	220003592/PCBB-HN	22.006	13.423.660
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	AMYLASE SL	Ml	250	AMYLASE SL/AMSL-0390	VitalScientific	2025 trở về sau	Phá p	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G$_3$: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu		1 x 50 ml	220003740/PCBB-HN	45.840	11.460.000
9	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin	ALBUMIN	Ml	504	ALBUMIN/ALBU-0600	VitalScientific	2025 trở về sau	Phá p	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1%		R: 2 x 125 ml + Std: 1x2 ml	220003592/PCBB-HN	10.476	5.279.904
10	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định	Calcium Arsenazo	Ml	765	Calcium Arsenazo/CALA-0600	VitalScientific	2025 trở về sau	Phá p	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L), nước tiểu 1.5-18 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25˚C)		R: 2 x 125 ml + Std: 1x5 ml	230000002/PCBB-HN	8.294	6.344.910

	lượng Canxi									-Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL					
11	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	TOTAL PROTEIN PLUS	Ml	504	TOTAL PROTEIN PLUS/PROB-0600	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1%		R: 2x125ml + Std: 1x5 ml	220003592/PCBB-HN	10.498	5.290.992
12	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Glucose	GLUCOSE PAP SL	Ml	3.060	GLUCOSE PAP SL/GPSL-0507	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)		R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	220003592/PCBB-HN	12.272	37.552.320
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	CRP IP	Ml	200	CRP IP/ICRP-0400	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người trên máy xét ngiệm sinh hóa *Dải đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL) *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1%		R1: 2x25 ml + R2: 1x5 ml	220003942/PCBB-HN	65.454	13.090.800
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	CRP IP CALIBRATOR SET	Hộp	2	CRP IP CALIBRATOR SET/ICRP-0043	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.		5 levels x 1 ml	220003942/PCBB-HN	5.700.000	11.400.000

15	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CRP, RF, ASLO	RHEUMATOLOGY CONTROL I	Hộp	2	RHEUMATOLOGY CONTROL I/IRCT-0046	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.		2x1 ml	220003271/PCBB-HN	3.800.000	7.600.000
16	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CRP, RF, ASLO	RHEUMATOLOGY CONTROL II	Hộp	2	RHEUMATOLOGY CONTROL II/IRCT-0047	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.		2x1 ml	220003271/PCBB-HN	2.600.000	5.200.000
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	HBA1C	Ml	729	HBA1C/HBAC-0240	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	*Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu toàn phần của người trên máy xét nghiệm. *Dải đo: 2.5 – 16% NGSP (4-151 mmol/mol) *Thành phần: Hóa chất: R1 - Huyền phù chứa hạt Latex - Sodium azide < 0.1% - Buffer Hóa chất R2: R2a+R2b - Kháng thể chuột đơn dòng kháng HbA1c người - Kháng thể IgG dê đa dòng kháng kháng thể chuột - Sodium azide < 0.1% - Buffer Hóa chất: R3 - Deionized water - Sodium azide < 0.1%		R1: 1x24 ml + R2a: 1x7, 6ml + R2b: 1x0, 4ml + R3: 4x25 ml	220003671/PCBB-HN	78.787	57.435.723
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định	HBA1C CALIBRATOR SET	Hộp	2	HBA1C CALIBRATOR SET/HBAC-0043	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	*Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. *Quy cách: 4x 0.5 mL *Thành phần: - Mẫu huyết tán ở dạng đông khô được chuẩn bị từ hồng cầu người. - Nồng độ HbA1c cụ thể cho từng lô.		4 x 0, 5 ml	220003671/PCBB-HN	4.200.000	8.400.000

	lượng HbA1c														
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	HBA1C CONTROL L+H	Hộp	2	HBA1C CONTROL L+H/HBAC-0049	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	*Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. *Quy cách: Control L: 2x0.5 mL, control H: 2x0.5 mL *Thành phần: - Mẫu huyết tán ở dạng đông khô được chuẩn bị từ hồng cầu người. - Nồng độ HbA1c cụ thể cho từng lô.		4 x 0,5 ml	220003671/PCBB-HN	3.800.000	7.600.000
20	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	ELITROL I	Ml	75	ELITROL I/CONT-0060	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.		10 x 5 ml	220003592/PCBB-HN	300.000	22.500.000
21	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	ELITROL II	Ml	75	ELITROL II/CONT-0160	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.		10 x 5 ml	220003592/PCBB-HN	300.000	22.500.000
22	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Elical 2	Ml	45	Elical 2/CALI-0550	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.		4 x 3 ml	220003592/PCBB-HN	720.000	32.400.000
23	IVD rửa dùng cho máy	CD 80 Detergent	Lít	32	CD 80 Detergent /105-000107-00	Mindray	2025 trở về sau	Trung Quốc	Mindray	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can		2 L/can	230000043/PCBA-HCM	3.650.000	116.800.000

	xét nghiệm sinh hóa									*Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.						
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	BILIRUBIN TOTAL 4+1	Ml	250	BILIRUBIN TOTAL 4+1/BITO-0600	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 µmol/L) Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L		R1: 2x100ml + R2: 1x50 ml	220003592/PCBB-HN	18.860	4.715.000
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Bilirubin Direct	Ml	250	Bilirubin Direct /BIDI-0500	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 µmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L		R1: 1x100 mL + R2: 1x25 mL	220003592/PCBB-HN	18.000	4.500.000
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-GT	GAMMA-GT PLUS SL	ML	504	GAMMA-GT PLUS SL/GISL-0420	VitalScientific	2025 trở về sau	Pháp	VitalScientific	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1%		R1: 4x50 ml + R2: 2x26 ml	220003740/PCBB-HN	19.309	9.731.736
27	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	20W lamp	Cái	4	20W lamp/801-BA80-00222-00	Mindray	2025 trở về sau	Trung Quốc	Mindray	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa		1 cái	-	5.280.000	21.120.000
														Cộng	919.323.526
II. Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu HumaClot Duo Plus																
28	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI	Hộp	4	HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI/31002	Human	2025 trở về sau	Hungary	Diagon Ktf	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTINSI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu		6x2 ml	2402505ĐKLH/BYT-HTTB	2.496.000	9.984.000

										trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl2 chứa Sodium azide < 0,01%					
29	Thuốc thử xét nghiệm APTT	HEMOSTAT aPTT-EL	Hộp	2	HEMOSTAT aPTT-EL/33002	Human	2025 trở về sau	Hungary	Diagon Ktf	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định.		6x4 ml+6 x4ml	2402504ĐKLH/BYT-HTTB	6.022.080	12.044.160
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	HEMOSTAT FIBRINOGEN	Hộp	2	HEMOSTAT FIBRINOGEN/32002	Human	2025 trở về sau	Hungary	Diagon Ktf	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%.		5x2 ml	220003267/PCBB-BYT	3.848.000	7.696.000
31	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bất thường	HEMOSTAT CONTROL PLASMA ABNORMAL	Hộp	2	HEMOSTAT CONTROL PLASMA ABNORMAL/35002	Human	2025 trở về sau	Hungary	Diagon Ktf	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%		6x1 ml	230000319/PCBB-BYT	3.072.000	6.144.000
32	Hóa chất kiểm chuẩn các xét	HEMOSTAT CONTROL PLASMA NORMAL	Hộp	2	HEMOSTAT CONTROL PLASMA	Human	2025 trở về sau	Hungary	Diagon Ktf	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương		6x1 ml	230000319/PCBB-BYT	2.666.664	5.333.328

	nghiệm đông máu mức bình thường				NORMAL/35001					người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%.					
33	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette, double (2pos/ea) for HUMACLOT DUO Plus (250 pcs.)	Hộp	5	Cuvette, double (2pos/ea) for HUMACLOT DUO Plus (250 pcs.)/ 15651/10	Human	2025 trở về sau	Đức	Human	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động		250 cái/hộp	-	5.000.000	25.000.000
															66.201.488
III. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte, hãng Medica/Mỹ															
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	EasyLyte Plus Solutions Pack, 800ml	Hộp	5	EasyLyte Plus Solutions Pack, 800ml/2121	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl−) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl−; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl−; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container		800 ml/hộp	230000697/PCBB-HN	9.600.000	48.000.000
35	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	EasyQC Bi-Level Quality Control Kit	Hộp	2	EasyQC Bi-Level Quality Control Kit/2814	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.		2 x 10 ml	230000696/PCBB-HN	2.800.000	5.600.000
36	Điện cực xét nghiệm	EasyLyte Na+ Electrode	Cái	1	EasyLyte Na+	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ		1 cái	230000697/PC	7.350.000	7.350.000

	định lượng K				Electrode/ 2102								BB-HN		
37	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	EasyLyte K+ Electrode	Cái	1	EasyLyte K+ Electrode/ 2101	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ		1 cái	230000697/PCBB-HN	7.350.000	7.350.000
38	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	EasyLyte Cl-Electrode	Cái	1	EasyLyte Cl-Electrode/ 2113	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ		1 cái	230000697/PCBB-HN	7.350.000	7.350.000
39	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	EasyLyte/EasyStat/EasyBloodGas/EasyElectrolytes Daily Rinse/Cleaning Solution Kit	Hộp	1	EasyLyte/ EasyStat/ EasyBloodGas/EasyElectrolytes Daily Rinse/Cleaning Solution Kit /2118	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g		1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	230000581/PCBA-HN	3.250.000	3.250.000
40	Giấy in máy xét nghiệm điện giải	EasyLyte C Series Printer Paper	Hộp	2	EasyLyte C Series Printer Paper/2544	Medica	2025 trở về sau	Mỹ	Medica	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải Medica		5 cuộn /hộp	-	796.000	1.592.000
														Cộng	80.492.000
Tổng cộng (bao gồm thuế GTGT) (VNĐ) **Một tỉ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười bảy nghìn không trăm mười bốn đồng**															**1.066.017.014**